

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô, mát, tránh mốc, mốc và mất tinh dầu.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô, mát, nên dùng trong vòng 15 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng hơi cay, tính ôn. Vào kinh tâm tiêu gồm tỳ, vị, đại tràng, can, thận, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Hành khí kiện tỳ, hòa vị khai uất, tiêu hóa, giải độc, lợi tiểu, làm ấm cả thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Chủ trị: Các chứng đau, trướng khí độc, đau vùng bàng quang tiểu tiện bí hoặc đái rất, tiết tả, đi lỵ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, có thể dùng liều cao hơn nhưng phải theo chỉ định và theo dõi của thầy thuốc. Thường mài với dịch thuốc sắc để uống (xung phục), ít dùng dạng thuốc sắc để đỡ mất tinh dầu.

Kiểm kê

Người khí kém sinh ra bệnh, huyết hư sinh ra chứng táo không dùng. Mộc hương kê lừa do dễ mất tinh dầu.

MỘC QUA (Quả)

Chaenomeles Fructus

Quả chín đã chế biến và được làm khô của cây Mộc qua [*Chaenomeles speciosa* (Sweet) Nakai], họ Hoa hồng (Rosaceae). Thu hoạch vào mùa thu khi quả chuyển thành màu vàng, lúc thu hái về cho vào nước sôi đun 15 min, vớt ra phơi đến khi vỏ ngoài nhẵn có vân nổi lên. Bỏ dọc phơi hoặc sấy khô, bỏ hết hạt chỉ lấy cùi.

Mô tả

Quả thuôn dài, bỏ dọc thành hai nửa đối nhau, dài 4 cm đến 9 cm, rộng 2 cm đến 5 cm, vỏ dày 1 cm đến 2,5 cm. Mặt ngoài màu đỏ tía hoặc nâu đỏ, có nếp nhăn sâu, không đều; mép mặt lõm vào phía trong, cùi quả màu nâu đỏ, phần giữa lõm xuống, màu vàng nâu. Đôi khi sót lại một số hạt dẹt hình tam giác dài, thường rơi ra ngoài; mặt ngoài hạt nhẵn bóng. Chất cứng, mùi thơm nhẹ, vị chua, hơi chát.

Ghi chú: Loại quả cùi dày, ít hạt, chắc nặng là loại tốt. Loại quả vàng, xốp, nhiều hạt, ít cùi thì không nên dùng.

Bột

Bột màu nâu tía. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì tế bào hình chữ nhật. Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình nhiều cạnh, rải rác có tế bào mô cứng đứng riêng hay hợp thành từng đám, màu vàng, hình trái xoan, thành dày, có ống trao đổi rõ. Mảnh mạch mạng. Tinh thể calci oxalat hình khối chữ nhật.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* 70 % (TT), đun hồi lưu trên cách thủy 1 h, lọc, được dịch lọc A dùng để làm các phản ứng sau:

Lấy 2 ml dịch lọc A, bốc hơi trên cách thủy đến gần khô, thêm 1 ml *anhydrid acetic* (TT) và 1 ml *cloroform* (TT), khuấy kỹ và lọc vào một ống nghiệm khô. Cho thận trọng dọc theo thành ống nghiệm khoảng 1 ml *acid sulfuric* (TT), ở giữa hai lớp dung dịch sẽ xuất hiện vòng màu đỏ tím, lớp dung dịch phía trên có màu xanh lục.

Nhỏ vài giọt dịch lọc A lên một miếng giấy lọc, để khô rồi quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm sẽ thấy vết huỳnh quang xanh nhạt sáng.

Nhỏ chồng lên vết dịch lọc này 1 giọt đến 2 giọt *dung dịch nhôm clorid 1 % trong methanol* (TT), để khô rồi quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm sẽ thấy vết huỳnh quang xanh lục sáng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - acid formic - nước (8 : 1,5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 ml dịch lọc A, cô trên cách thủy đến gần khô, thêm vào cồn 1 ml *methanol* (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Dùng 1 g bột Mộc qua (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt bản mỏng lên 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí. Phun *dung dịch nhôm clorid 1 % trong methanol* (TT). Để khô bản mỏng và quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ acid

Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 50 ml *nước*, lắc mạnh, để lắng 1 h, lọc lấy dịch lọc, tiến hành thử độ pH (Phụ lục 6.2), pH phải từ 3 đến 4.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Quả đã bỏ đôi phơi khô, rửa sạch, bỏ tạp chất còn sót lại, ủ một đêm, thái phiến mỏng 1 cm, phơi hoặc sấy khô.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh ẩm và mốc mốc. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

MỘC TẠC

Tính vị, quy kinh

Vị chua, tính ấm. Vào các kinh tý, vị, can, phế.

Công năng, chủ trị

Điều hòa tý vị, thu liễm, trừ thấp nhiệt, bình can, thư cân (giãn gân cốt). Chủ trị: Tý vị kém ăn không tiêu, đầy hơi chướng bụng, tê thấp đau các khớp, cứng cơ co rút, lưng gối đau tê mỏi, chuột rút 2 bắp chân và bàn chân. Tý hư đại tiện lỏng, cước khí (co giật).

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Đại tiện bí, tràng vị tích nhiệt táo bón không được dùng.

MỘC TẠC

Equiseti debilis Herba

Cỏ thấp bút

Phần trên mặt đất được làm khô của cây Mộc tặc (*Equisetum debile* Roxb.), họ Mộc tặc (Equisetaceae). Thu hoạch vào mùa hạ và mùa thu, cắt lấy phần trên mặt đất, loại bỏ tạp chất, phơi âm can đến khô.

Mô tả

Nhiều đoạn thân và cành hình ống dài 7 cm đến 15 cm, có khi tới 30 cm, đường kính 1 mm đến 2 mm, màu nâu sẫm. Cành màu lục nhạt, hơi vàng hay xám tro, có nhiều rãnh dọc song song, có nhiều đốt. Mỗi mấu mang một vòng lá nhỏ, hình sợi màu nâu, dẹt ở gốc và dính liền nhau thành một bẹ màu lục nhạt, có răng cưa nâu ôm lấy cành. Ở mỗi mấu có nhiều nhánh con mọc vòng, màu nâu. Chất giòn, dễ bẻ gãy. Mặt ngoài cành sờ ráp tay do biểu bì có chất silic. Bề đôi cành thấy giống rỗng, mấu gần đặc.

Ghi chú: Thân và cành có đường dọc thẳng, rỗng, có từng đốt màu xanh nâu, to, giống hình thấp bút, khô, dày, sạch gốc rễ, không giáp nát là loại tốt.

Vi phẫu

Biểu bì có một lớp tế bào xếp đều đặn, tầng cutin dày. Vòng mô dày liên tục sát biểu bì, phát triển nhiều ở những chỗ lồi, tế bào thành dày đều. Mô mềm vỏ chia làm 2 phần: Phần ngoài gồm các tế bào hình nhiều cạnh, hơi kéo dài theo hướng xuyên tâm, thành mỏng, chứa nhiều lục lạp; phần trong có các bó libe-gỗ xếp theo một vòng xen kẽ với các mô khuyết. Mỗi bó libe-gỗ gồm: Vòng nội bì, libe xếp giữa 2 dãy mạch gỗ, một khuyết nhỏ sát bên trong bó libe. Khuyết trung tâm rộng, chiếm khoảng 2/3 thiết diện vi phẫu.

Bột

Màu lục nhạt, vị hơi ngọt, hơi đắng chát. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì ở phần gốc thân màu da cam, tế bào hình chữ nhật dài, thành lượn sóng đều đặn. Mảnh quản

DUỐC ĐIỂN VIỆT NAM VI

bào hình thang. Mảnh mô dày gồm những tế bào hình chữ nhật thành dày khi nhìn trên bề mặt hoặc hình gần tròn khi nhìn ở mặt bên. Mảnh biểu bì ở phần giữa thân màu lục nhạt, tế bào hình chữ nhật ngắn hoặc gần vuông. Mảnh biểu bì thân với các lỗ khí đặc biệt. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, bột Mộc tặc phát quang lấp lánh vàng.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 15 ml *ethanol* 70 % (TT), đun nhẹ trên cách thủy trong 5 min, thỉnh thoảng lắc, lọc, cô dịch lọc còn khoảng 2 ml rồi cho vào ống nghiệm, thêm 10 ml *nước*, lắc mạnh trong 1 min (30 lần lắc), xuất hiện bọt bền trong 30 min.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ethyl acetat - acid formic* (8 : 4 : 0,4).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 25 ml *methanol* 75 % (TT) và 1 ml *acid hydrochloric* (TT), đun hồi lưu trong 1 h, lọc, cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cặn trong 10 ml *nước*, chiết 2 lần với *ethyl acetat* (TT), mỗi lần 10 ml, cô dịch chiết *ethyl acetat* đến cạn. Hòa tan cặn trong 1 ml *methanol* (TT) để dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan kaempferol chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có kaempferol, lấy 1 g bột Mộc tặc (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch thử, dung dịch dược liệu đối chiếu và 2 µl dung dịch chất đối chiếu. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí rồi phun *dung dịch nhôm clorid* 5 % trong *ethanol* (TT). Quan sát ngay dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với vết kaempferol trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Mộc tặc thái khúc: Rửa sạch dược liệu khô, thái khúc dài 2 cm, phơi trong bóng râm cho khô, dùng sống.

Mộc tặc tẩm rượu sao: Cứ 1 kg dược liệu dùng 300 ml